

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN – VINACOMIN
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

Số: 124/CLM-TCHC
V/v: Công bố Báo cáo tình hình
quản trị năm 2025
*Disclosure of Report on Corporate
Governance year 2025*

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 29th, 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Respectfully to: Hanoi Stock Exchange

Tên Công ty : Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
Organization name Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company
Mã chứng khoán : CLM
Stock code
Địa chỉ : Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội
Address No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi
Điện thoại : 024 39 424 634 Fax: 024 39 422 350
Tel
Email : coalimex@fpt.vn
Website : www.coalimex.vn

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*: ☐ 24h ☐ Yêu cầu/On demand
☐ Bất thường/Extraordinary
☒ Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tình hình quản trị công ty

Content of information disclosure: Report on Corporate Governance

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin trân trọng Công bố báo cáo tình hình quản trị năm 2025.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company respectfully announce the Report on Corporate Governance year 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn: <https://coalimex.vn/>

This information was published on the Company's website on January 29th 2026, as in the link: <https://coalimex.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and accurate and we bear the full responsibility to the Law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attach:

Báo cáo tình hình quản trị công ty năm
2025

*Report on Corporate Governance
year 2025*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above.*
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, Supervisory
Board (for report)*
- PGĐ Cty/*Deputy Director*
- Lưu/*Archives: VT/Clerical Office,
TCHC/Organization & Administration
Dept., Tky Ct/Secretary*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

DIRECTOR



Phạm Minh

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE
NĂM 2025/ YEAR 2025**

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

- Tên công ty niêm yết/*Name of company*: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN – VINACOMIN/VINACOMIN – COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY**
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Số 47 Quang Trung – Phường Cửa Nam
- Hà Nội/ *No.47 Quang Trung – Cua Nam Ward - Hanoi*
- Điện thoại/*Telephone*: 024.39424634 Fax: 024.39422350
Email: coalimex@fpt.vn
- Vốn điều lệ/*Charter capital*: 110.000.000.000 đồng/*110,000,000,000 Dong (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng/In words: One hundred ten billion VND)*
- Mã chứng khoán/*Stock symbol*: CLM
- Mô hình quản trị Công ty/*Governance model*: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc/*General Meeting of Shareholders (GMS), Board of Directors (BOD), Board of Supervisors (BOS) and Director.*
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ/*The implementation of internal audit*:
Đã thực hiện/*Implemented*

Đã ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ, kế hoạch kiểm toán nội bộ; bố trí người phụ trách kiểm toán nội bộ để tổ chức thực hiện công tác kiểm toán của Công ty theo quy định.

The Internal Audit Regulations and Internal Audit Plan have been issued; an internal audit officer has been appointed to organize and implement the company's audit activities in accordance with regulations.

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/*Activities of the GMS*

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ *Information on meetings, Resolutions/Decisions of the GMS (including the Resolutions of the GMS approved in the form of collecting shareholders' written comments)*

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/ Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>
1	01/NQ- ĐHĐCĐ	28/04/2025	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua các nội dung/<i>2025 Annual GMS approved the following:</i> - Thông qua báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán/<i>Approved the 2024 audited Financial Statements</i> - Thông qua Phương án Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức năm 2024/<i>Approved the Profit Distribution and Dividend Payment Plan for 2024</i> - Thông qua Báo cáo về thù lao và tiền lương các thành viên HĐQT và BKS, Ban Giám đốc năm 2024 và kế hoạch chi trả năm 2025 của Hội đồng quản trị/<i>Approved the Report on Remuneration and Salary of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management in 2024 and Remuneration plan in 2025.</i> - Thông qua Báo cáo của Giám đốc về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư năm 2025/ <i>Approved the Director's Report on the Business Performance in 2024 and the Business Plan, Investment Plan for 2025.</i> - Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị/<i>Approved the Board of Directors' Report on the activities of the Board.</i>

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/ Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
			- Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát/ <i>Approved the Board of Supervisors' Report</i> - Thông qua Danh sách các đơn vị kiểm toán độc lập để uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong ba đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025/<i>Approved the list of independent auditors to authorize the Board of Directors to decide on the selection of one of the three firms to audit the Company's Financial Statements in 2025.</i> - Chấp thuận và giao cho HĐQT giám sát, Giám đốc Công ty ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch/<i>Approved and assigned the Board of Directors to supervise, Director of the Company to sign and implement Contracts, Transactions.</i> - Thông qua kết quả bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2025 – 2030/<i>Approved the results of the election of members of the Board of Directors and Board of Supervisors for the term 2025-2030.</i>

II. Hội đồng quản trị/BOD (Báo cáo năm 2025/The report of 2025):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/Information about the members of the BOD:

Stt No.	Thành viên HĐQT BOD members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành) (Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors)	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên HĐQT The date becoming/ceasing to be BOD member	
			Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of Relief of Duty
1	Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch	25/09/2023	

Stt No.	Thành viên HĐQT BOD members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành) (Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors)	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên HĐQT The date becoming/ceasing to be BOD member	
			Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of Relief of Duty
	Mr. Bui Van Tuan	Chairman		
2	Ông Phạm Minh Mr. Pham Minh	Thành viên Member	01/9/2016	
3	Ông Nguyễn Mạnh Điệp Mr. Nguyen Manh Diep	Thành viên Member	24/04/2020	
4	Ông Trần Xuân Hòa Mr. Tran Xuan Hoa	Thành viên độc lập Independent Member	01/12/2022	
5	Ông Ngô Văn Ca Mr. Ngo Van Ca	Thành viên Member	28/04/2025	
6	Ông Nguyễn Văn Cứ Mr. Nguyen Van Cu	Thành viên Member	26/03/2010	28/4/2025

2. Các cuộc họp HĐQT/Meetings of the BOD:

Stt No.	Thành viên HĐQT BOD members	Số buổi họp HĐQT tham dự Number of meetings attended by BOD	Tỷ lệ tham dự họp Attendance rate	Lý do không tham dự họp Reason for absence
1	Ông Bùi Văn Tuấn Mr. Bui Van Tuan	29	100%	
2	Ông Phạm Minh Mr. Pham Minh	29	100%	
3	Ông Nguyễn Mạnh Điệp Mr. Nguyen Manh Diep	29	100%	
4	Ông Trần Xuân Hòa Mr. Tran Xuan Hoa	29	100%	
5	Ông Ngô Văn Ca Mr. Ngo Van Ca	23	79%	Bổ nhiệm từ/Appointed from 28/4/2025
6	Ông Nguyễn Văn Cứ Mr. Nguyen Van Cu	6	21%	Hết nhiệm kỳ từ/Dismissed from 28/4/2025

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/Supervising the Board of Management by the BOD:

Căn cứ Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty để thực hiện giám sát hoạt động của Ban giám đốc Công ty. Công tác giám sát của HĐQT thông qua các cuộc họp của HĐQT, hoặc hoạt động của kiểm toán nội bộ, hoặc HĐQT xem xét, giám sát các báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, BCTC năm 2025, các Quý 1, 2, 3, bán niên năm 2025./ *Based on the Company's Charter and Corporate Governance Regulations, the supervision of the Board of Directors has been carried out through the Board's meetings, internal audit activities, or the Board reviewed and supervised the production and business activity reports, as well as financial statements for 2025, Q1, Q2, Q3 and semi-annual of 2025.*

Giám đốc Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Có các đề xuất kịp thời để HĐQT đưa ra các định hướng và quyết định phù hợp trong việc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Thực hiện đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty trong việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế./*The Company's Director has fully and seriously organized the implementation of regulations, resolutions, and decisions of the Board of Directors, managed the Company's production and business operations; provided timely proposals for the Board of Directors to offer appropriate directions and decisions in guiding the Company's production and business activities; and complied with the laws and the Company's Charter in signing and executing economic contracts.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/Activities of the BOD' subcommittees

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên để giám sát, thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT/*The Board of Directors does not establish subcommittees. The activities of the Board of Directors are specifically assigned to members to supervise and evaluate the matters within the Board's authority.*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT (Báo cáo năm 2025)/Resolutions/Decisions of the Board of Directors (The report of 2025):

Stt No.	Số Nghị quyết Resolution No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
1	01/NQ-HĐQT	06/02/2025	Kế hoạch chuyển đổi số 2025, định hướng đến 2030 <i>Digital transformation plan for 2025, orientation to 2030</i>	100%

Stt No.	Số Nghị quyết <i>Resolution No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
2	02/NQ-HĐQT	06/02/2025	Kế hoạch phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực năm 2025 <i>2025 Plan for preventing corruption, waste and negativity</i>	100%
3	03/NQ-HĐQT	19/02/2025	Hạn mức vay vốn 2025 <i>2025 Loan Limit</i>	100%
4	04/NQ-HĐQT	19/02/2025	Tổ chức Đại hội đồng đông 2025 <i>Holding the 2025 General Meeting of Shareholders</i>	100%
5	05/NQ-HĐQT	19/02/2025	Hệ số tài chính năm 2025 <i>2025 Financial Ratios</i>	100%
6	06/NQ-HĐQT	19/02/2025	Thực hiện ký kết các hợp đồng, giao dịch với người liên quan <i>Implementation of contracts, transactions between the Company and related persons of the Company</i>	100%
7	07/NQ-HĐQT	6/3/2025	Định hướng kế hoạch 05 năm 2026 – 2030 <i>Five-Year Plan Orientation for the Period 2026–2030</i>	100%
8	08/NQ-HĐQT	26/3/2025	Xây dựng kế hoạch 2025 và 2026-2030 <i>Planning for 2025 and the 2026–2030 Period</i>	100%
9	09/NQ-HĐQT	30/3/2025	Quyết toán quỹ tiền lương Công ty và Cán bộ quản lý <i>Finalization of the Company's Salary Fund and Compensation for Management Personnel</i>	100%
10	10/NQ-HĐQT	18/4/2025	1/ Định hướng phát triển công ty giai đoạn 2026- 2030 <i>1/ Business Development Plan Orientation for 2026–2030</i> 2/ Phê duyệt nội dung trình Đại hội đồng cổ đông 2025 <i>2/ Approval of the Contents to be Submitted to the 2025 General Meeting of Shareholders</i>	100%
11	11/NQ-HĐQT	28/4/2025	Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty <i>Election of the Chairman of BOD</i>	100%

Stt No.	Số Nghị quyết Resolution No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
12	12/NQ-HĐQT	9/5/2025	1/Phê duyệt chi thưởng Ban Quản lý điều hành 2024 <i>1/ Approval of Bonus Payment for the Executives in 2024</i> 2/ Phê duyệt kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025 <i>2/ Approval of the 2025 Allocation Plan for the Bonus and Welfare Fund</i> 3/ Lựa chọn một trong ba đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC 2025 của Công ty <i>3/Choose one of the three firms to audit the Company's Financial Statements in 2025.</i>	100%
13	13/NQ-HĐQT	9/5/2025	Sắp xếp lại các đơn vị cấp 02 của Công ty <i>Reorganization of the Company's Second-Tier Units</i>	100%
14	14/NQ-HĐQT	9/5/2025	Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT <i>Assignment of Duties to BOD Members</i>	100%
15	16/NQ-HĐQT	27/5/2025	Cho phép cán bộ đi công tác nước ngoài (ông Ngô Văn Ca – thành viên HĐQT và bà Nguyễn Thị Quỳnh Ngân – Kế toán trưởng Công ty) <i>Approval for International Business Travel of Mr. Ngo Van Ca (Member of the Board of Directors) and Ms. Nguyen Thi Quynh Ngan (Chief Accountant)</i>	100%
16	16/NQ-HĐQT	9/6/2025	Ban hành quy định kinh doanh than và quy chế thi đua khen thưởng <i>Promulgation of the Coal Trading Regulations and the Emulation and Commendation Regulations</i>	100%
17	17/NQ-HĐQT	20/6/2025	Cho phép cán bộ đi nước ngoài (Ông Nguyễn Thủy Dương – Phó Giám đốc Công ty) <i>Approval for International Business Travel of Mr. Nguyen Thuy Duong (Deputy Director)</i>	100%

Stt No.	Số Nghị quyết Resolution No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
18	18/NQ-HĐQT	01/7/2025	Phê duyệt kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2025; phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025 <i>Approval of business performance in the first 6 months of 2025; directions and tasks for the last 6 months of 2025</i>	100%
19	19/NQ-HĐQT	18/7/2025	Cho phép cán bộ đi nước ngoài (Ông Ngô Văn Ca - TV HĐQT) <i>Approval for International Business Travel of Mr. Ngo Van Ca – Member of BODs</i>	100%
20	20/NQ-HĐQT	06/8/2025	Cho phép cán bộ đi nước ngoài (Ông Phạm Minh – TV HĐQT, Giám đốc Công ty) <i>Approval for International Business Travel of Mr. Pham Minh – Member of BODs, Director</i>	100%
21	21/NQ-HĐQT	18/8/2025	Xin ý kiến TKV về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Ông Phạm Minh – TV HĐQT, Giám đốc Công ty đi Đài Loan) <i>Seeking TKV's opinion on sending personnel on international business travel (Mr. Pham Minh – BOD Member, Director of the Company to Taiwan)</i>	100%
22	22/NQ-HĐQT	19/8/2025	Phê duyệt phương án sử dụng con dấu của Công ty <i>Approval of the proposal on the use of the Company's seal</i>	100%
23	23/NQ-HĐQT	27/8/2025	1/ Cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Ông Phạm Minh – TV HĐQT, Giám đốc Công ty đi Đài Loan); 2/ Thực hiện Chỉ thị số 301 của TKV về ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số. <i>1/ Approval for International Business Travel of Mr. Pham Minh – Member of BODs, Directors; 2/ Implementation of Vinacomin's Directive No. 301 on Appliance of Information Technology and Digital Transformation</i>	100%

Stt No.	Số Nghị quyết <i>Resolution No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
24	24/NQ-HĐQT	23/9/2025	Phê duyệt phương án và kế hoạch chấm dứt hoạt động của 02 chi nhánh và thành lập phòng kinh doanh mới <i>Approval on proposal and plan to terminate the operation of 02 branches and establish new trading departments</i>	100%
25	25/NQ-HĐQT	10/10/2025	Bổ sung tên viết tắt tiếng Việt, tên đầy đủ và tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài của Chi nhánh Hà Nội <i>Addition of Vietnamese abbreviation, full name, and foreign abbreviation of Hanoi Branch</i>	100%
26	26/NQ-HĐQT	26/10/2025	Thực hiện chỉ thị của TKV về tăng cường quản lý các hoạt động giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị, tiếp tân <i>Implementation of Vinacomin's Directive on strengthening the management of external affairs, hospitality, conferences, and receptions.</i>	100%
27	27/NQ-HĐQT	30/10/2025	Tăng cường thực hiện quản lý rủi ro và giám sát, đánh giá đầu tư; Cho phép đồng chí Ngô Văn Ca - TV HĐQT đi công tác nước ngoài. <i>Strengthening risk management and investment oversight; Approval for International Business Travel for Mr. Ngo Van Ca (BOD Member).</i>	100%
28	28/NQ-HĐQT	10/11/2025	Cho phép cán bộ đi công tác nước ngoài (Giám đốc công ty tham gia đoàn công tác của TKV tại Nam Phi) <i>Approval for International Business Travel for Mr. Pham Minh, Director as member of Vinacomin's delegates at South Africa</i>	100%
29	29/NQ-HĐQT	01/12/2025	Triển khai kiểm điểm cán bộ năm 2025 <i>Implementing the 2025 performance review and self-criticism for officials.</i>	100%

Stt No.	Số Nghị quyết <i>Resolution No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
30	30/NQ-HĐQT	08/12/2025	1/ Phê duyệt nội dung và chương trình hội nghị tổng kết năm 2025 và hội nghị người lao động năm 2026. 2/ Ban hành các QC: ATVSLĐ, Thực hiện Quy chế Dân chủ tại cơ sở; 3/ Ban hành kế hoạch kiểm toán nội bộ 2026 <i>1/Approval of the content and agenda for the 2025 Year-end Review Conference and the 2026 Employee Conference.</i> <i>2/Issuance of Corporate Regulations: Occupational Health and Safety and Implementation of Grassroots Democracy.</i> <i>3/Issuance of the 2026 Internal Audit Plan.</i>	100%
31	31/NQ-HĐQT	18/12/2025	1/ Tạm phê duyệt thưởng cán bộ quản lý năm 2025; 2/ Rà soát thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2025; 3/ Tạm phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2026; 4/ Tạm phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026. <i>1/Provisional approval of bonuses for management personnel for the year 2025.</i> <i>2/Review of the implementation of the 2025 Investment Plan.</i> <i>3/Provisional approval of the 2026 Investment Plan.</i> <i>4/Provisional approval of the 2026 Business and Production Plan.</i>	100%
32	32/NQ-HĐQT	31/12/2025	Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2025 <i>Approval of the adjustments to the 2025 Business and Production Plan.</i>	100%

III. Ban kiểm soát (Báo cáo năm 2025)/ *Board of Supervisors (The report of 2025):*

1. Thông tin về thành viên BKS/ *Information about members of Board of Supervisors:*

Stt No.	Thành viên BKS <i>Members of Board of Supervisors</i>	Chức vụ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS <i>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Supervisors</i>		Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>
			Ngày bổ nhiệm <i>Date of appointment</i>	Ngày miễn nhiệm <i>Date of Relief of Duty</i>	
1	Bà Nguyễn Thị Lan Anh <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh</i>	Trưởng ban <i>Head of Board of Supervisors</i>	22/04/2016		Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>
2	Bà Bùi Thị Minh Thu <i>Mrs. Bui Thi Minh Thu</i>	Thành viên <i>Supervisor</i>	26/03/2010		Cử nhân luật <i>Bachelor of Laws</i>
3	Ông Vũ Ngọc Minh <i>Mr. Vu Ngoc Minh</i>	Thành viên <i>Supervisor</i>	28/4/2025		Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>
4	Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp <i>Mrs. Nguyen Thi Hong Diep</i>	Thành viên <i>Supervisor</i>	24/04/2020	28/4/2025	Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>

2. Cuộc họp của BKS/Meetings of Board of Supervisors:

Stt No.	Thành viên BKS <i>Member of Board of Supervisors</i>	Số buổi họp BKS tham dự <i>Number of meeting attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance rate</i>	Tỷ lệ biểu quyết <i>Voting rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i>
1	Bà Nguyễn Thị Lan Anh <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh</i>	7	100%	100%	
2	Bà Bùi Thị Minh Thu <i>Mrs. Bui Thi Minh Thu</i>	7	100%	100%	
3	Ông Vũ Ngọc Minh <i>Mr. Vu Ngoc Minh</i>	4	57%	100%	Bổ nhiệm từ/ <i>Appointed from</i> 28/4/2025

Stt No.	Thành viên BKS <i>Member of Board of Supervisors</i>	Số buổi họp BKS tham dự <i>Number of meeting attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance rate</i>	Tỷ lệ biểu quyết <i>Voting rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i>
4	Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp <i>Mrs. Nguyen Thi Hong Diep</i>	3	43%	100%	Hết nhiệm kỳ từ/ <i>Relief of Duty from</i> 28/4/2025

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors:

Căn cứ Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của BKS Công ty, thông qua các hoạt động tham dự các kỳ họp, làm việc trực tiếp, kiểm tra hồ sơ, tài liệu, BKS đã thực hiện nhiệm vụ giám sát HĐQT, Giám đốc Công ty trong quá trình tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể/*Based on the Company's Charter, Internal Governance Regulations, and the Operating Regulations of the Board of Supervisors, through activities such as attending meetings, conducting direct work, and reviewing records and documents, the Board of Supervisors has carried out the duties of supervising the Board of Directors and Director in managing and operating the Company's business activities, specifically:*

- Ban kiểm soát giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty trong thực hiện Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và quản lý điều hành Công ty/*The Board of Supervisors supervises the Board of Directors and the Company's Director in implementing the Charter, the Resolutions of the General Meeting of Shareholders, and the management and operation of the Company.*
- Giám sát các hoạt động của HĐQT về việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của HĐQT các quy chế quy định tổ chức hoạt động ở từng lĩnh vực cụ thể của Công ty do HĐQT ban hành/*Supervising the activities of the Board of Directors regarding the implementation of resolutions of the General Meeting of Shareholders, resolutions of the Board of Directors, and regulations on organizational operations in specific areas of the Company issued by the Board of Directors.*
- Giám sát hoạt động của Giám đốc điều hành thông qua việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh được ĐHĐCĐ thông qua và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, các quy định của Giám đốc Công ty trong lĩnh vực thuộc quyền hạn của Giám đốc được quy định tại Điều lệ Công ty và quy chế Công ty/*Supervising the activities of the Director through the*

implementation of business production targets approved by the General Meeting of Shareholders and the resolutions of the General Meeting of Shareholders, as well as the implementation of the resolutions of the Board of Directors and the regulations of the Company's Director within the scope of authority granted to the Director as stipulated in the Company's Charter and regulations.

- Thẩm định báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu vốn, tài sản... của Công ty năm 2025 để đánh giá các mặt hoạt động của Công ty theo quy định/ *Appraising the business performance report, financial statements, business results, and capital and asset indicators of the Company for the year 2025 to assess the Company's operations in accordance with regulations.*
- Thẩm định các Quy chế, quy định sửa đổi, bổ sung của Công ty năm 2025: Quy định tỷ lệ chênh lệch hao hụt trong các công đoạn sản xuất, tiêu thụ than của Công ty; Thỏa ước lao động tập thể giai đoạn 2025 - 2027; Nội quy lao động năm 2025; Quy trình giám sát giao than thành phẩm; Quy trình giao nhận than cho nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1; Quy định về công tác bảo vệ trong Công ty; Quy trình tiêu thụ than trong nước; Quy trình nhập khẩu than của Công ty; Quy trình nhập khẩu và giao nhận than bằng đường bộ; Quy định kinh doanh than; Quy định tạm thời về thanh toán; Quy chế Thi đua, khen thưởng của Công ty; Phân công nhiệm vụ trong ban lãnh đạo điều hành Công ty; Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ; Quy định vận chuyển vật tư; Hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý công tác vật tư; Quy trình tạm thời kiểm tra thiết bị GPS và Camera giám sát trên các phương tiện vận chuyển than; Quy định sử dụng thẻ doanh nghiệp phục vụ cho các giao dịch liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh; Quy định thanh toán chi phí nội bộ phục vụ công tác quản lý, điều hành; Quy định bảo đảm an toàn thông tin mạng; Quy định về công tác PCCC và CNCH; Quy định về sử dụng điện thoại vệ tinh phục vụ sản xuất kinh doanh; Quy chế Thực hiện dân chủ ở cơ sở; Quy chế quản lý an toàn, vệ sinh lao động; Quy định về tổ chức họp trực tuyến/*In the year 2025, the Company conducted appraisal of amended and supplemented internal regulations and procedures. The documents reviewed included the Regulation on the allowable loss rate differentials across coal production and consumption stages; the Collective Labor Agreement for the 2025–2027 period; the Internal Labor Regulations for 2025; the Procedure for monitoring the delivery of finished coal; the Procedure for coal delivery to the Duyen Hai 1 Thermal Power Plant; the Regulation on internal security and protection; the Domestic coal consumption procedure; the Company's coal import procedure; the Procedure for coal import and delivery by road; the Regulation on coal trading; the Provisional regulation on payment; the Company's Emulation and Commendation Regulation; assignment of duties and responsibilities within the Company's executive management;*

regulations on the selection of suppliers of goods and services; regulations on materials transportation; guidelines for the implementation of materials management regulations; interim procedures for the inspection of GPS devices and surveillance cameras installed on coal transportation vehicles; regulations on the use of corporate cards for transactions related to the Company's production and business activities; regulations on internal expense payments for management and executive operations; regulations on network and information security assurance; regulations on fire prevention and firefighting, and search and rescue (FPF & SAR); regulations on the use of satellite phones for production and business activities; regulations on the implementation of grassroots democracy; regulations on occupational safety and health management; and regulations on the organization of online meetings.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/*The coordination among the Board of Supervisors, the Board of Management, Board of Directors and other managers:*

- Đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán độc lập có đủ điều kiện tham gia kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2025 để ĐHĐCĐ Công ty thông qua/ *Proposal for a list of independent auditing firms qualified to audit the Company's 2025 financial statements for approval by the General Meeting of Shareholders.*
- Tham gia ý kiến trong xây dựng các quy chế, quy định của Công ty/*Participation in providing opinions on the development of the company's regulations and policies.*
- Trưởng BKS tham dự các cuộc họp của HĐQT, Ban giám đốc Công ty/*The head of the Board of Supervisors attends meetings of the Board of Directors and the Board of Management.*
- Ban kiểm soát thường xuyên nhận được các văn bản làm việc có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ HĐQT và Ban giám đốc Công ty đồng thời có thể tiếp cận bất cứ tài liệu, số liệu của Công ty khi cần thiết phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát theo đúng quy định của Điều lệ/*The Board of Supervisors regularly receives working documents related to the production and business activities of the company from the Board of Directors and the Board of Management. It can also access any documents and data of the company when necessary to serve the inspection and supervision tasks of the Board of Supervisors in accordance with the provisions of the Charter.*

5. Hoạt động khác của BKS/*Other activities of the Board of Supervisors:*

- Xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm của Ban; Định kỳ hàng quý, Ban kiểm soát đã tổ chức họp, đánh giá công tác tổ chức kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty; số lượng thành viên tham gia đầy đủ, các cuộc họp đều có biên bản và đảm

bảo tính thống nhất cao/*Develop an annual activity plan for the Committee; quarterly, the Board of Supervisors organizes meetings to evaluate the business organization and financial situation of the Company; the number of members participating is complete, and all meetings have minutes and ensure a high level of consistency.*

IV. Ban điều hành/Board of Management:

Stt No.	Thành viên Ban điều hành <i>Members of Board of Management</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành <i>Date of appointment / Relief of Duty of members of the Board of Management</i>
1	Ông Phạm Minh <i>Mr. Pham Minh</i> (Giám đốc/Director)	18/06/1977	Cử nhân quản trị kinh doanh; Cử nhân ngoại ngữ <i>Bachelor of Business Administration; Bachelor of Foreign Languages</i>	01/08/2022
2	Ông Nguyễn Thùy Dương <i>Mr. Nguyen Thuy Duong</i> (Phó Giám đốc/Deputy director)	05/06/1974	Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>	01/03/2019
3	Bà Lê Thị Thu Trang <i>Mrs. Le Thi Thu Trang</i> (Phó Giám đốc/Deputy director)	24/07/1978	Cử nhân kinh tế; Cử nhân ngoại ngữ <i>Bachelor of Economics; Bachelor of Foreign Languages</i>	16/12/2019

V. Kế toán trưởng/Chief Accountant:

Họ và tên <i>Name</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm <i>Date of appointment / Relief of Duty</i>
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	09/07/1976	Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>	10/04/2024

Mrs. Nguyen Thi Quynh Ngan			
-------------------------------	--	--	--

VI. Đào tạo về quản trị Công ty:

Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên Ban điều hành và Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty tiếp tục tham gia đầy đủ các khóa đào tạo về quản trị doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật và cơ quan có thẩm quyền/*The members of the Board of Directors, the members of the Board of Supervisors, the members of the Board of Management and the Director, other management staff, and the company secretary continue to fully participate in corporate governance training in accordance with regulations of the law and the competent authorities.*

VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo năm 2025) và giao dịch của người có liên quan của Công ty với chính Công ty/*The list of affiliated persons of the public company (The report of 2025) and transactions of affiliated persons of the Company)*

1. **Danh sách về người có liên quan của công ty/*The list of affiliated persons of the Company:*** (Phụ lục/*Appendix 1*)
2. **Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/*Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons:*** (Phụ lục/*Appendix 2*)
3. **Giao dịch giữa người nội bộ Công ty, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát/*Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power:*** Không phát sinh/*None*
4. **Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác/*Transactions between the Company and other objects:***
 - 4.1. **Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/*Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director have been founding members or members of Board of Directors, or Director in three (03) latest years (calculated at the time of reporting):*** (Phụ lục/*Appendix 03*)
 - 4.2. **Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành/*Transactions between the Company and the company that its***

affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO): Không phát sinh/None

- 4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người quản lý khác/
Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and other managers: Không phát sinh/None.

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ (Báo cáo năm 2025)/Share transactions of internal persons and their affiliated persons (The report of 2025):

1. **Danh sách người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ The list of internal persons and their affiliated persons:** (Phụ lục/Appendix 4).
2. **Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty/Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company:** (Phụ lục/Appendix 5)

IX. Các vấn đề khác/Other significant issues: Không/None

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above.
- HĐQT, BKS (b/c)/
BOD, Supervisory Board (for report)
- Finance Dept.
- Lưu/Archives: VT/Clerical Office, TCHC/
Organization&Administration Dept.,
Tky Ct/Secretary

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF BOD
CHỦ TỊCH/CHAIRMAN**



Bùi Văn Tuấn

PHỤ LỤC /APPENDIX 1

Danh sách về người có liên quan của Công ty/*The list of affiliated persons of the Company*

(Kèm theo Báo cáo số/*Attached Report No. 125/BC-CLM* ngày/*dated 29/01/2026*)

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
A	CÁ NHÂN/INDIVIDUAL								
I	Hội đồng quản trị/BOD								
1	Bùi Văn Tuấn <i>Bui Van Tuan</i>		Chủ tịch HĐQT <i>Chairman</i>			25/09/2023			Người nội bộ <i>Internal person</i>
2	Phạm Minh <i>Pham Minh</i>		Thành viên HĐQT, Giám đốc BOD <i>member, Director</i>			TV HĐQT từ 01/9/2016; Giám đốc Công ty từ 01/8/2022 <i>BOD member: 01/9/2016; Director: 01/8/2022</i>			Người nội bộ <i>Internal person</i>
3	Nguyễn Mạnh Điệp <i>Nguyen Manh Diep</i>		Thành viên HĐQT BOD <i>member</i>			24/04/2020			Người nội bộ <i>Internal person</i>
4	Trần Xuân Hòa <i>Tran Xuan Hoa</i>		Thành viên độc lập <i>Independent Member</i>			01/12/2022			Người nội bộ <i>Internal person</i>
5	Ngô Văn Ca <i>Ngô Van Ca</i>		Thành viên HĐQT BOD <i>member</i>			28/04/2025		Bổ nhiệm <i>Appointed</i>	Người nội bộ <i>Internal person</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
6	Nguyễn Văn Cứ <i>Nguyen Van Cu</i>		Thành viên HĐQT BOD <i>member</i>			26/03/2010	28/04/2025	Hết nhiệm kỳ <i>Relief of Duty</i>	Người nội bộ <i>Internal person</i>
II	Ban Kiểm soát/Board of Supervisors								
1	Nguyễn Thị Lan Anh <i>Nguyen Thi Lan Anh</i>		Trưởng ban BKS <i>Head of Board of Supervisors</i>			22/04/2016			Người nội bộ <i>Internal person</i>
2	Bùi Thị Minh Thư <i>Bui Thi Minh Thu</i>		Thành viên BKS <i>Supervisor</i>			26/03/2010			Người nội bộ <i>Internal person</i>
3	Vũ Ngọc Minh <i>Vu Ngoc Minh</i>		Thành viên BKS, Phụ trách kiểm toán nội bộ Công ty <i>Supervisor, In charge of the Company's Internal Audit</i>			01/01/2023			Người nội bộ <i>Internal person</i>
4	Nguyễn Thị Hồng Diệp <i>Nguyen Thi Hong Diep</i>		Thành viên BKS <i>Supervisor</i>			24/04/2020	28/04/2025	Hết nhiệm kỳ <i>Relief of Duty</i>	Người nội bộ <i>Internal person</i>
III	Ban Giám đốc điều hành/Board of Management								
1	Nguyễn Thùy Dương <i>Nguyen Thuy Duong</i>		Phó Giám đốc			01/03/2019			Người nội bộ <i>Internal person</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
			Deputy Director						
2	Lê Thị Thu Trang <i>Le Thi Thu Trang</i>		Phó Giám đốc <i>Deputy Director</i>			16/12/2019			Người nội bộ <i>Internal person</i>
IV	Kế toán trưởng - Thư ký – Người quản trị Công ty/Chief Accountant - Secretary – Person in charge of corporate governance								
1	Nguyễn Thị Quỳnh Ngân <i>Nguyen Thi Quynh Ngan</i>		Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>			10/04/2024			Người nội bộ <i>Internal person</i>
2	Phạm Mai Lan <i>Pham Mai Lan</i>		Thư ký – Người quản trị Công ty <i>Secretary – Person in charge of corporate governance</i>			01/3/2019			Người nội bộ <i>Internal person</i>
B	TỔ CHỨC/ORGANIZATION								
	CÔNG TY MẸ/PARENT COMPANY								
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (VINACOMIN)</i>			Mã số DN: 5700100256; thay đổi lần 5 ngày 01/11/2024; Sở KH&ĐT TP HN Enterprise code: 5700100256; 5 th change on November 01, 2024; Hanoi	Số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội No. 3 Duong Dinh Nghe, Yen Hoa Ward, Hanoi				Công ty Mẹ của Công ty <i>Parent Company</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
				<i>Department of Planning and Investment</i>					
CÁC CÔNG TY KHÁC CÙNG TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM/OTHER COMPANIES OF VINACOMIN									
1	Trung tâm điều hành sản xuất tại Quảng Ninh <i>Production control center in Quang Ninh</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-057	Số 95A, đường Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 95A, Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	18/06/2011			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
2	Công ty Than Thống Nhất – TKV <i>Vinacomin - Thong Nhat Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-031	Số 01, đường Lê Thanh Nghị, Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh <i>No.1, Le Thanh Nghi, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
3	Công ty Than Khe Chàm – TKV <i>Vinacomin - Khe Cham Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-060	Tổ 4, khu 6, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 4, Zone 6, Mong</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Duong Ward, Quang Ninh Province				Branch of Vinacomin
4	Công ty Than Quang Hanh – TKV <i>Vinacomin - Quang Hanh Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-059	Số 302, đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Quảng Ninh <i>No. 302, Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
5	Công ty Than Dương Huy – TKV <i>Vinacomin - Duong Huy Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-032	Tổ 5 khu phố Trần Hưng Đạo- Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 5, Tran Hung Dao Quarter - Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
6	Công ty Than Hòn Gai – TKV <i>Vinacomin - Hon Gai Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-063	Số 169 Lê Thánh Tông - Phường Hồng Gai - Tỉnh Quảng Ninh	30/12/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					No. 169 Le Thanh Tong - Hong Gai Ward - Quang Ninh Province				Branch of Vinacomin
7	Công ty Than Hạ Long – TKV <i>Vinacomin - Ha Long Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-062	Số 38, Tổ 15, Khu 1 B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh No. 38, Group 15, Area 1B, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province	27/12/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
8	Công ty Than Uông Bí – TKV <i>Vinacomin - Uong Bi Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-065	Tổ 17, Khu Trung Vương 3, Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh Group 17, Trung Vuong 3 Area, Vang Danh Ward, Quang Ninh Province	01/4/2015			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
9	Công ty Than Mạo Khê – TKV <i>Vinacomin - Mao Khe Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-030	Khu Dân Chủ, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Dan Chu Area, Mao Khe Ward, Quang Ninh Province				Branch of Vinacomin
10	Công ty than Nam Mẫu – TKV <i>Vinacomin - Nam Mau Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-058	Số 1A đường Trần Phú, Phường Uông Bi, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 1A Tran Phu – Uong Bi Ward Quang Ninh Province</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
11	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-001	Tổ 93, khu 9B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam <i>Group 93, Area 9B, Cua Ong Ward - Quang Ninh Province</i>	14/9/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
12	Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin <i>Vinacomin - Da Bac Logistics Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-037	Khu Tân Lập 2 phường Yên Tứ, tỉnh Quảng Ninh	14/9/2007			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Tan Lap 2 Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province				Branch of Vinacomin
13	Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV <i>Vinacomin - Cua Ong Coal Preparation Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-033	Tổ 48, Khu 4B2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 48, Area 4B2, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province</i>	28/9/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
14	Công ty Tuyển than Hòn gai – Vinacomin <i>Vinacomin - Hongai Coal Preparation Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-002	Số 46 phố Đoàn Thị Điểm, Phường Hong Gai, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 46, Doan Thi Diem Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	29/09/1998			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
15	Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV <i>Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code:	Khu đô thị mới, Phường Cao Xanh,	26/12/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
				5700100256-061	Tỉnh Quảng Ninh <i>New urban area, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province</i>				than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
16	Công ty Xây lắp mỏ - TKV <i>Vinacomin - Mining Construction Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-067	Số 804, khu phố Cẩm Phú 7B, phường Cửa Ông, Quảng Ninh No. 804, Cam Phu 7B Quarter, Cua Ong Ward, Quang Ninh	27/12/2017			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
17	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Mine Rescue Center</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-004	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Ha Tu Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province</i>	16/9/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
18	Công ty Nhôm Đắk Nông-TKV <i>Vinacomin - Dak Nong Aluminum Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-066	Thôn 11, xã Nhân cơ, tỉnh Lâm Đồng <i>Village 11 - Nhan Co Commune – Lam Dong Province</i>	25/9/2015			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
19	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than – TKV <i>Vinacomin - Coal Mine Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-021	Số 226 Lê Duẩn Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Thành phố Hà Nội <i>No. 226 Le Duan, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Hanoi</i>	26/6/2006			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
20	Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng – Vinacomin <i>Vinacomin - Red River Delta Coal Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256- 043	Đường Công nghiệp, Xã Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	10/01/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
21	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng <i>Lam Dong Bauxite Aluminum Complex Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-024	Khu 2, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng <i>Area 2, Bao Lam 1 Commune, Lam Dong Province</i>	04/8/2006			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
22	Ban QLDA Nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin <i>Vinacomin - Nhan Co Alumina Factory Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-050	Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng <i>Village 11, Nhan Co</i>	31/12/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					<i>Commune, Lam Dong Province</i>				<i>Branch of Vinacomin</i>
23	Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Chàm – Vinacomin <i>Vinacomin - Khe Cham Coal Preparation Plant Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-048	Tổ 4, khu 6, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 4, Area 6, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province</i>	04/5/2009			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
24	Ban QLDA Nhà điều hành – Vinacomin <i>Vinacomin - Project Management Board of the Operator</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-054	Lô 22-E3 khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hoà, Hà Nội <i>Lot 22-E3, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>	27/5/2011			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
25	Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin <i>Vinacomin - Business Management School</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-068	Số 25 Ngõ 46, Phố An Hòa, TP. Hà Nội <i>No. 25, Lane 46, An Hoa Street, Hanoi</i>	18/7/2019			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
26	Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin <i>Vinacomin - Heritage Ha Long Hotel</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-023	Số 88 đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 88 Ha Long Street, Bai Chay Ward, Quang Ninh Province</i>	30/5/2005			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
27	Văn phòng đại diện tại Campuchia								Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
28	Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Mining Chemical Industry Corporation</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 1001050277	Phố Phan Đình Giót, Phường Tương Mai, TP Hà Nội <i>Phan Dinh Giot Street, Tuong Mai Ward, Hanoi</i>	16/12/2014			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
29	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng – TKV <i>Vinacomin - Lam Dong Aluminum Company Limited</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5800939133	Đường Phan Đình Phùng, tổ 15, xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng <i>Phan Dinh Phung Street, Group 15, Bao Lam 1 Commune, Lam Dong Province</i>	28/10/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
30	Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV <i>Vinacomin Environment Company Limited</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100425	số 304.đường Trần Phú, phường Cẩm phả, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 304. Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	06/7/2009			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
31	Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV <i>Vinacomin- Cao Son Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5702053837	Tổ 1, Khu Cao Sơn 2- Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 1, Cao Son 2 Area - Cua Ong</i>	05/8/2020			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Ward - Quang Ninh Province				
32	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu – TKV <i>Vinacomin - Deo Nai - Coc Sau Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5702162138	Số 42 Kim Đồng, Phường Cầm Phả, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 42 Kim Dong, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	24/6/2024			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
33	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin <i>Vinacomin - Mong Duong Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101203	Tổ 7, khu 3, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 7, Zone 3, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province</i>	02/01/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
34	Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin <i>Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101323	Tổ 6, Khu 3, P. Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 6, Zone 3, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province</i>	25/12/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
35	Công ty cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin <i>Vinacomin - Ha Lam Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101637	Số 1, phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	01/02/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					No. 1, Tan Lap Street, Ha Lam Ward, Quang Ninh Province				than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
36	Công ty cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin <i>Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101700	Số 799 Lê Thánh Tông - Phường Hồng Gai - Tỉnh Quảng Ninh No. 799 Le Thanh Tong - Hong Gai Ward - Quang Ninh Province	01/04/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
37	Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin <i>Vinacomin - Vang Danh Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101877	Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh No. 969 Bach Dang Street, Uong Bi Ward, Quang Ninh Province	01/07/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
38	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP <i>Vinacomin - Viet Bac Mining Industry Corporation - JSC</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100100015	Số 1, Phan Đình Giót, , TP. Hà Nội No. 1, Phan Dinh Giot, , Hanoi	23/01/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
39	Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP <i>Vinacomin Power Corporation - JSC</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0104297034	Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội <i>16th Floor, Vinacomin Building, No. 3 Duong Dinh Nghe, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>	07/12/2009			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
40	Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP <i>Vinacomin Minerals Corporation - JSC</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100103087	Số 193 đường Nguyễn Huy Tường. TP. Hà Nội No. 193 <i>Nguyen Huy Tuong Street, Hanoi</i>	01/7/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
41	Công ty cổ phần Đồng Tả Phời – Vinacomin <i>Vinacomin - Ta Phoi Copper Joint Stock Company -</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100103087	Số 01, phố Bích Đào, khu đô thị The Manor, phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai No. 01, Bich Dao Street, The Manor	05/02/2009			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Urban Area, Cam Duong Ward, Lao Cai Province				
42	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa – TKV <i>Vinacomin - Thanh Hoa Chromite Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 2801007917	Số 338A, đường Bà Triệu, Xã Tân Ninh, Tỉnh Thanh Hóa <i>No. 338A, Ba Trieu Street, Tan Ninh Commune, Thanh Hoa Province</i>	23/10/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
43	Công ty cổ phần sắt Thạch Khê – Vinacomin <i>Vinacomin - Thạch Khe Iron Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 3000408242	Số 64, đường Phan Đình Phùng, Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh <i>No. 64, Phan Dinh Phung Street, Thanh Sen Ward, Ha Tinh Province</i>	02/04/2007			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
44	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin <i>Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0101990554	Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,	12/7/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					thành phố Hà Nội No. 5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi				<i>Subsidiary of Vinacomin</i>
45	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Coal Trading Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526333	Số 170 đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh No. 170 Tran Phu Street, Cam Tay Ward, Quang Ninh Province	27/12/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
46	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin <i>Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552	Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh No. 55 Le Thanh Tong, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province	03/04/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
47	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV <i>Vinacomin - Mining Geology Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5701436805	Số 304, đường Trần Phú, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	27/10/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					No. 304, Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province				Subsidiary of Vinacomin
48	Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc – TKV <i>Vinacomin - Viet Bac Geological Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0104944595	Số 65 phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội <i>No. 65 An Trach Street, O Cho Dua Ward, Hanoi</i>	05/10/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
49	Công ty cổ phần Địa chất và Khoáng sản – Vinacomin <i>Vinacomin - Geology and Minerals Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0300424948	Số 173 Trương Định, phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh <i>No. 173 Truong Dinh, Nhiều Loc Ward, Ho Chi Minh City</i>	22/9/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
50	Công ty cổ phần Vật tư – TKV <i>Vinacomin - Materials Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100707	Tổ 1, Khu 2, Phường Hạ Long, Quảng Ninh <i>Group 1, Area 2, Ha Long</i>	04/9/1998			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Ward, Quang Ninh				Subsidiary of Vinacomin
51	Công ty Cổ phần Chế tạo máy – Vinacomin <i>Vinacomin – Machinery Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700495999	486 đường Trần Phú, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh <i>486 Tran Phu Street, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province</i>				Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
52	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – vinacomin <i>Vinacomin - Automobile Industry Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700353722	Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 370 Tran Quoc Tang, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province</i>	22/02/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
53	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí – Vinacomin <i>Vinacomin - Uong Bi Electromechanical Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526340	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh <i>Vang Danh Ward, Quang Ninh Province</i>	31/12/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
54	Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin <i>Vinacomin - Mao Khe Mechanical Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526478	Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh <i>Quang Trung Area, Mao Khe Ward, Quang Ninh Province</i>	30/12/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
55	Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ Mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin – Transportation and Miner Commuting service Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700477326	Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 750, Hoang Quoc Viet Street, Group 16, Tay Son 2 Area, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province</i>				Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
56	Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ và Môi trường – Vinacomin <i>Vinacomin - Information Technology and Environment Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0101919181	Tòa nhà B15, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Định Công, thành phố Hà Nội	03/04/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					<i>Building B15, Dai Kim New Urban Area, Dinh Cong Ward, Hanoi</i>				<i>Subsidiary of Vinacomin</i>
57	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin <i>Vinacomin - Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0500237543	Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội No. 565 <i>Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi</i>	28/3/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
58	Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải – TKV <i>Vinacomin - Maritime Pilotage Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700587583	Tầng 10, Tòa nhà trung tâm điều hành sản xuất, số 95A đường Lê Thánh Tông, Tòa nhà phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh <i>10th Floor, Production Control Center Building, No. 95A Le Thanh Tong Street,</i>	05/3/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Hong Gai Ward Building, Quang Ninh Province				
59	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Institute of Mining Science and Technology</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100101594	Số 3 phố Phan Đình Giót, TP. Hà Nội No. 3 Phan Dinh Giot Street, Hanoi	16/5/1998			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>
60	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Institute of Energy and Mining Engineering</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100100632	565 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội 565 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Nam Ward, Hanoi	16/5/1998			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>
61	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam College of Coal and Minerals</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5701740890	Số 8, Chu văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	22/12/2014			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					No 8 Chu Van An Street, Ha Long Ward. Quang Ninh province				than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>
62	Bệnh viện Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam Coal and Minerals Hospital</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-034	Số 01 Phan Đình Giót, TP. Hà Nội <i>1 Phan Dinh Giot, Hanoi</i>	04/09/1998			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>
63	Công ty TNHH Vinacomin – Lào <i>Vinacomin Laos Co., Ltd</i>				Số 192/15, đường Sibounheuan, thủ đô Viêng Chăn, Lào <i>192/15 Sibounheuang , Vientiane Capital, Vientiane Prefecture, Laos</i>				công ty con ở nước ngoài của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Overseas subsidiary of Vinacomin</i>
64	Công ty LD Alumina (Campuchia - Việt Nam)				Thôn Dos Cromun, Phường Sok				công ty con ở nước ngoài của Tập đoàn

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
	<i>Alumina (Cambodia- Vietnam) Joint venture Co., Ltd)</i>				Khakdom, Thành phố Sen Monorom, Tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia <i>Dos Cromun Community, SokKhakdom, SenMonorom city, Mondulkiri province, Cambodia</i>				Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Overseas subsidiary of Vinacomin</i>

PHỤ LỤC /APPENDIX 2

Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons*

(Kèm theo Báo cáo số/*Attached Report No.125/BC-CLM* ngày/*dated* 29/01/2026)

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (VINACOMIN)</i>	Công ty Mẹ <i>Parent company</i>	Mã số DN: 5700100256; thay đổi lần 5 ngày 01/11/2024; Sở KH&ĐT TP HN <i>Enterprise code: 5700100256; 5th change on November 01, 2024; Hanoi Department of Planning and Investment</i>	Số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội <i>No. 3 Duong Dinh Nghie, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>	2025		- Than xuất khẩu: 210.768,96 tấn; trị giá 32.726.563,73 USD; - Than mua nội địa: 1.663.339,99 tấn; trị giá 2.751.874.286.329VNĐ; - <i>Exported coal:</i> 210,768.96 tons; value: 32,726,563.73 USD; - <i>Domestically purchased coal: 1,663,339.99 tons; value: 2,751,874,286,329 VND</i>	Thực hiện theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty và Kế hoạch phối hợp kinh doanh giữa TKV, Công ty và các văn bản điều chỉnh, bổ sung <i>Implemented according to the Company's</i>

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
								2025 production and business plan and the Business coordination plan between TKV, the Company and the adjusted and supplemented documents
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-001	Tổ 93, khu 9B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam <i>Group 93, Area 9B, Cua Ong Ward - Quang Ninh Province</i>	2025		- Than nhập khẩu: 964.496,78 tấn; trị giá 2.842.817.485.307 VNĐ - Than chế biến pha trộn: 2.355.164,30 tấn; trị giá 6.022.267.934.943 VNĐ - Than giao nhận: 4.925.367,82 tấn; trị giá : 43,619,057,414 VNĐ; - Phí UT XK than: 3.181.891.851 VNĐ	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
							- Imported coal: 964,496.78 tons; value: 2,842,817,485,307 VND - Mixed processed coal: 2,355,164.30 tons; value: 6,022,267,934,943 VND - Delivered coal: 4,925,367.82 tons; value: 43,619,057,414 VND; - Coal export commission fee: 3,181,891,851 VND	
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV <i>Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-061	Khu đô thị mới, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh <i>New urban area, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		- Than nhập khẩu: 1.308.267,50 tấn; trị giá: 3,784,888,944,989 VND - Imported coal: 1,308,267.50 tons; value: 3,784,888,944,989 VND	
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Coal Trading Joint</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Mã số DN/Enterprise Code: 5700526333	Số 170 đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 170 Tran Phu Street, Cam Tay</i>	2025		- Than nhập khẩu: 742.441,07 tấn; trị giá: 2.166.582.054.802 VNĐ - Imported coal: 742,441.07 tons; value: 2,166,582,054,802 VND	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
	<i>Stock Company - Vinacomin</i>	<i>Subsidiary of Vinacomin</i>		<i>Ward, Quang Ninh Province</i>				
5	Công ty Tuyển than Hòn gai – Vinacomin <i>Vinacomin - Hongai Coal Preparation Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-002	Số 46 phố Đoàn Thị Diễm, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 46, Doan Thi Diem Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		- Than nhập khẩu: 236.648,87 tấn; trị giá: 668.749.374.220 VNĐ - Imported coal: 236,648.87 tons; value: 668,749,374,220 VND	
6	Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin <i>Vinacomin - Da Bac Logistics Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-037	Khu Tân Lập 2 phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh <i>Tan Lap 2 Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		- Than nhập khẩu: 46.945,39 tấn; trị giá: 130.784.226.636 VNĐ - Imported coal: 46,945.39 tons; value: 130,784,226,636 VND	
7	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa – TKV <i>Vinacomin - Thanh Hoa Chromite Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 2801007917	Số 338A, đường Bà Triệu, Xã Tân Ninh, Tỉnh Thanh Hóa <i>No. 338A, Ba Trieu Street,</i>	2025		- Than nhập khẩu: 295.913,69 tấn; trị giá: 884.294.651.977 VNĐ - Imported coal: 295,913.69 tons; value: 884,294,651,977 VND	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
				Tan Ninh Commune, Thanh Hoa Province				
8	Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV <i>Vinacomin Cua Ong Coal Preparation Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-033	Tổ 48, Khu 4B2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 48, Area 4B2, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 1.311.228.000 VNĐ <i>Materials: 1,311,228,000 VND</i>	
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Mine Rescue Center</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-004	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Ha Tu Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 947.100.000 VNĐ <i>Materials: 947,100,000 VND</i>	
10	Công ty Than Quang Hanh – TKV <i>Vinacomin - Quang Hanh Coal Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-059	Số 302, đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Quảng Ninh <i>No. 302, Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh</i>	2025		Vật tư: 1.909.820.000 VNĐ <i>Materials: 1,909,820,000 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
11	Công ty Than Uông Bí – TKV <i>Vinacomin - Uong Bi Coal Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-065	Tổ 17, Khu Trung Vương 3, Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 17, Trung Vuong 3 Area, Vang Danh Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 629.420.000 VNĐ <i>Materials: 629,420,000 VND</i>	
12	Công ty Than Khe Chàm – TKV Vinacomin – Khe Cham Coal Company	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Branch of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-060	Tổ 4, Khu 6, Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh Group 4, Zone 6, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province	2025		Vật tư: 620.102.280 VNĐ <i>Materials: 624,102,280 VND</i>	
13	Công ty Than Hạ Long – TKV Vinacomin – Ha Long Coal Company	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Branch of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-062	Số 38, Tổ 15, Khu 1B, Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh No.38, Group 15, Area 1B, Cua	2025		Phí TNVC: 68.264.418 VNĐ <i>Services: 68,264,418 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
				Ong Ward, Quang Ninh Province				
14	Công ty cổ phần Than Hà Lâm – TKV Vinacomin – Ha Lam Coal Joint Stock Company	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Subsidiary of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5700101637	Số 1, Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh No.1, Tan Lap Street, Ha Lam Ward, Quang Ninh Province	2025		Phí TNVC: 61.842.316 VNĐ <i>Services: 61,842,316 VND</i>	
15	Công ty than Nam Mẫu – TKV Vinacomin – Nam Mau Coal Company	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Branch of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-058	Số 1A đường Trần Phú, Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh No.1A Tran Phu, Uong Bi Ward, Quang Ninh Province	2025		Vật tư: 8.259.084.000 VNĐ <i>Materials: 8,259,084,000 VND</i>	
16	Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin Vinacomin – Heritage Ha Long Hotel	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Branch of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-023	Số 88 đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh No.88 Ha Long Street, Bai Chay	2025		Phí TNVC: 1.200.000 VNĐ <i>Services: 1,200,000 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
				Ward, Quang Ninh Province				
17	Công ty Than Hòn Gai – TKV <i>Vinacomin - Hon Gai Coal Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-063	Số 169 Lê Thánh Tông - Phường Hồng Gai - Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 169 Le Thanh Tong - Hong Gai Ward - Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 1.927.607.000 VNĐ <i>Materials: 1,927,607,000 VND</i>	
18	Công ty Than Mạo Khê – TKV <i>Vinacomin - Mao Khe Coal Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-030	Khu Dân Chủ, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh <i>Dan Chu Area, Mao Khe Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 984.665.000 VNĐ <i>Materials: 984,665,000 VND</i>	
19	Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin <i>Vinacomin - Vang Danh Coal Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700101877	Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 969 Bach Dang Street, Uong Bi</i>	2025		Vật tư: 10.613.422.270 VNĐ <i>Materials: 10,613,422,270 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
				Ward, Quang Ninh Province				
20	Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV <i>Vinacomin - Cao Son Coal Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5702053837	Tổ 1, Khu Cao Sơn 2- Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 1, Cao Son 2 Area - Cua Ong Ward - Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 98.636.940.000 VNĐ <i>Materials: 98,636,940,000 VND</i>	
21	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu – TKV <i>Vinacomin - Deo Nai - Coc Sau Coal Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5702162138	Số 42 Kim Đồng, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 42 Kim Dong, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 40.861.216.800 VNĐ <i>Materials: 40,861,216,800 VND</i>	
22	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng – TKV <i>Vinacomin - Lam Dong Aluminum Company Limited</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5800939133	Đường Phan Đình Phùng, tổ 15, xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng <i>Phan Dinh Phung Street, Group 15, Bao Lam 1</i>	2025		Vật tư: 598.968.000 VNĐ <i>Materials: 598,968,000 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
				Commune, Lam Dong Province				
23	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV Vinacomin –Cam Pha Thermal Power Company		Mã số DN/Enterprise Code: 0104297034-008	Tổ 4 Khu 4A, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh Group 4, 4A Area - Cua Ong Ward - Quang Ninh Province	h 2025		Vật tư: 33.349.442.500 VNĐ Materials: 33,349,442,500 VND	
24	Công ty Nhiệt điện Sơn Động- TKV Vinacomin - Son Dong Thermal Power Company		Mã số DN/Enterprise Code: 0104297034-003	Tổ dân phố Đồng Rì, Xã Tây Yên Tử, Tỉnh Bắc Ninh Dong Ri Residential Group, Tay Yen Tu Commune, Bac Ninh Province	2025		Vật tư: 3.968.000.000 VNĐ Materials: 3,968,000,000 VND	
25	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin		Mã số DN/Enterprise Code: 0100101298	Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	2025		Vật tư: 1.786.400.000 VNĐ Dịch vụ: 1.626.816.000 VNĐ	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
	<i>Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company</i>			<i>8th Floor, Viet A Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau, Cau Giay, Hanoi</i>			<i>Materials: 1,786,400,000 VND Services: 1,626,816,000 VND</i>	
26	Chi nhánh đá quý Việt Nhật Vimico <i>Vimico Vietnam Japan Gemstone Branch</i>		Mã số DN/Enterprise Code: 0100103087-001	193 Nguyễn Huy Tường- Thanh Xuân Trung-HN <i>193 Nguyen Huy Tuong - Thanh Xuan Trung - Hanoi</i>	2025		Hàng hóa: 490.000.000 VNĐ <i>Goods: 490,000,000 VND</i>	
27	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin <i>Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 0500237543	Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội <i>No. 565 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi</i>	2025		Phí dịch vụ: 263.537.922 VNĐ <i>Service fee: 263,537,922 VND</i>	
28	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp	Mã số DN/Enterprise Code: 0100100632	565 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội	2025		Phí dịch vụ: 121.716.000 VNĐ <i>Service fee: 121,716,000 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
	<i>Vinacomin - Institute of Energy and Mining Engineering</i>	than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>		<i>565 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Nam Ward, Hanoi</i>				
29	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin <i>Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552	Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai , tỉnh Quảng Ninh <i>No. 55 Le Thanh Tong, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		Phí dịch vụ: 18.070.885.387VNĐ Service fee: 18,070,885,387 VND	
30	Công ty Cổ phần Than Miền Nam Vinacomin <i>Vinacomin - Southern Coal Joint Stock Company</i>	Công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Mã số DN/Enterprise Code: 0300383956	49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh <i>49 Nam Ky Khoi Nghia, Ho Chi Minh City</i>	2025		Phí dịch vụ: 1.192.056.899 VNĐ Service fee: 1,192,056,899 VND	
31	Bệnh viện Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam Coal and Minerals Hospital</i>	Đơn vị hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-034	Số 01 Phan Đình Giót, TP. Hà Nội <i>1 Phan Dinh Giot, Hanoi</i>	2025		Phí dịch vụ: 424.332.592 VNĐ Service fee: 424,332,592 VND	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
		<i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>						
32	Trường Quản trị kinh doanh-Vinacomin Vinacomin-Business Management School	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Branch of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-068	Số 25 Ngõ 46, Phố An Hòa, TP. Hà Nội No.25, Lane 46, An Hoa Street, Hanoi	2025		Phí dịch vụ: 200.930.000 VNĐ <i>Service fee: 200,930,000 VND</i>	
33	Trường Cao đẳng Than-Khoáng sản Việt Nam Vietnam College of Coal and Minerals	Đơn vị hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Independent accounting unit of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5701740890	Số 8 Chu Văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh No.8 Chu Van An Street, Ha Long Ward, Quang Ninh Province	2025		Phí dịch vụ: 42.504.500 VNĐ <i>Service fee: 42,504,000 VND</i>	

PHỤ LỤC /APPENDIX 3

Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/*Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting)*

(Kèm theo Báo cáo số/*Attached Report No.* 125/BC-CLM ngày/*dated* 29/01/2026)

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH Number, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transaction with the company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin <i>Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552	Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hong Gai , tỉnh Quảng Ninh <i>No. 55 Le Thanh Tong, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	Năm/Year 2024		Phí dịch vụ: 14.177.075.304 VNĐ <i>Service: 14,177,075,304 VND</i>	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh is Head of Board of supervisors</i>
2	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin <i>Mine Rescue Center - Vinacomin</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-004	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Ha Tu Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province</i>	2024		Vật tư: 3.570.215.000 VNĐ <i>Materials: 3,570,215,000 VND</i>	Bà Nguyễn Thị Lan Anh làm Kiểm soát viên <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh is supervisor</i>

3	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin <i>Vinacomin- Quacontrol Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552	Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hong Gai , tỉnh Quảng Ninh <i>No. 55 Le Thanh Tong, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	2025		Phí dịch vụ: 18.070.885.387VNĐ <i>Service fee: 18,070,885,387 VND</i>	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh is Head of Board of supervisors</i>
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin <i>Mine Rescue Center – Vinacomin</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-004	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Ha Tu Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province</i>	2025		Vật tư: 947.100.000 VNĐ <i>Materials: 947,100,000 VND</i>	Bà Nguyễn Thị Lan Anh làm Kiểm soát viên <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh is supervisor</i>

PHỤ LỤC 4 /APPENDIX 4

(Kèm theo Báo cáo số/Attached Report No. 125/BC-CLM ngày/dated 29/01/2026)

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
1	Bùi Văn Tuấn		Chủ tịch HĐQT Chairman			0	0%	
1.01	Bùi Thị Khôa					0	0%	Mẹ đẻ Mother
1.02	Phan Tố Hằng					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
1.03	Dương Lệ Hường					0	0%	Vợ Wife
1.04	Bùi Minh Phúc					0	0%	Con đẻ Son
1.05	Bùi Minh Hiếu					0	0%	Con đẻ Son
1.06	Bùi Thị Hằng					0	0%	Em ruột Sister

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
1.07	Bùi Thị Hà					0	0%	Em ruột Sister
1.08	Trần Đình Quang					0	0%	Em rể Brother in law
1.09	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – vinacomin Vinacomin Automobile Industry Joint Stock Company			Mã số DN/Enterprise Code: 5700353722		0	0%	Ông Bùi Văn Tuấn làm Chủ tịch HĐQT Mr. Bui Van Tuan is Chairman
1.10	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí – Vinacomin Uong Bi Electromechanical Joint Stock Company – Vinacomin			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526340		0	0%	Ông Bùi Văn Tuấn làm Chủ tịch HĐQT Mr. Bui Van Tuan is Chairman
1.11	Công ty cổ phần Cơ khí Hòn Gai Hon Gai Mechanical Joint Stock Company			Mã số DN/Enterprise Code: 5700889986		0	0%	Ông Bùi Văn Tuấn làm Thành viên HĐQT Mr. Bui Van Tuan is BOD member

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
1.12	Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải – TKV <i>Vinacomin - Maritime Pilotage Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700587583		0	0%	Ông Bùi Văn Tuấn làm Chủ tịch HĐQT <i>Mr. Bui Van Tuan is Chairman</i>
2	Nguyễn Mạnh Điệp		Thành viên HĐQT BOD member			13.559	0,12%	
2.01	Nguyễn Ngọc Lãng					0	0%	Bố đẻ <i>Father</i>
2.02	Nguyễn Thị Bắc					0	0%	Mẹ đẻ <i>Mother</i>
2.03	Nguyễn Sỹ Hiền					0	0%	Bố vợ <i>Father in law</i>
2.04	Hà Tuyết Lan					0	0%	Mẹ vợ <i>Mother in law</i>
2.05	Nguyễn Thu Hoài					0	0%	Vợ <i>Wife</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
2.06	Nguyễn Nhã Hân					0	0%	Con đẻ Daughter
2.07	Nguyễn Quang Duy					0	0%	Con đẻ Son
2.08	Nguyễn Minh Thắng					0	0%	Em ruột Brother
2.09	Nguyễn Hải Hùng					0	0%	Em ruột Brother
2.10	Vũ Thị Mỹ Hạnh					0	0%	Em dâu Sister in law
2.11	Lê Thanh Huyền					0	0%	Em dâu Sister in law
3	Phạm Minh		Thành viên HDQT, Giám đốc			16.435	0,14%	

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
			BOD member, Director					
3	Phạm Minh		Thành viên HDQT, Giám đốc BOD member, Director			17.533	0,15%	
3.01	Phạm Tứ					0	0%	Bố đẻ Father
3.02	Nguyễn Thị Quả					0	0%	Mẹ đẻ Mother
3.03	Nguyễn Trọng Xuyến					0	0%	Bố vợ Father in law
3.04	Hoàng Thị Nga					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
3.05	Nguyễn Thị Minh Huệ					0	0%	Vợ Wife
3.06	Phạm Duy					0	0%	Con đẻ Son

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
3.07	Phạm Ý An					0	0%	Con đẻ Daughter
3.08	Phạm Thị Trang					0	0%	Em ruột Sister
3.09	Hoàng Mạnh Thắng					0	0%	Em rể Brother in law
4	Trần Xuân Hòa		Thành viên độc lập Independent Member			59,744	0,54%	
4.01	Lê Thanh Mai					0	0%	Vợ Wife
4.02	Trần Lê Dung					0	0%	Con đẻ Daughter
4.03	Trần Mai Linh					0	0%	Con đẻ Daughter
4.04	Trần Thị Thanh Bình					0	0%	Em ruột Sister

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
4.05	Trần Hùng Phú					42.876	0,39%	Em ruột Brother (đã mất/ deceased)
4.05	Nguyễn Quốc Bình					0	0%	Em rể Brother in law
4.06	Ali Riad - Charles Ajami					0	0%	Con rể Son in law
4.07	Simon Mui					0	0%	Con rể Son in law
5	Ngô Văn Ca		Thành viên HĐQT BOD member			0	0%	Bổ nhiệm ngày/Appointed 28/04/2025
5.01	Ngô Văn Hoàn					0	0%	Bố đẻ Father
5.02	Hoàng Thị Nhẫn					0	0%	Mẹ đẻ Mother

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
5.03	Nguyễn Thị Nhàn					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
5.04	Ngô Minh Tú					0	0%	Vợ Wife
5.05	Ngô Tĩnh Liên					0	0%	Con đẻ Daughter
5.06	Ngô Trung Lam					0	0%	Con đẻ Son
5.07	Ngô Thị Hà					0	0%	Em gái Sister
6	Nguyễn Văn Cứ		Thành viên HĐQT BOD member			502.673	4,56%	Hết nhiệm kỳ Relief of Duty28/04/2025
6.01	Phạm Thị Xướng					0	0%	Mẹ đẻ Mother
6.02	Đinh Ngọc Đạt					0	0%	Bố vợ Father in law

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
6.03	Đinh Thị Mây					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
6.04	Đinh Thị Vân					119488	1,09%	Vợ Wife
6.05	Nguyễn Thành Trung					0	0%	Con đẻ Son
6.06	Nguyễn Thị Vân Anh					0	0%	Con đẻ Daughter
6.07	Nguyễn Hà Anh					0	0%	Con đẻ Daughter
6.08	Nguyễn Thị Trách					0	0%	Chị ruột Sister
6.09	Trần Đức					0	0%	Anh rể Brother in law
7	Nguyễn Thị Lan Anh		Trưởng ban BKS Head of Board of Supervisors			4.242	0,04%	

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
7.01	Nguyễn Văn Dân					0	0%	Bố đẻ <i>Father</i>
7.02	Bùi Thúy Lan					0	0%	Mẹ đẻ <i>Mother</i>
7.03	Nguyễn Đức Thịnh					0	0%	Bố chồng <i>Father in law</i>
7.04	Nguyễn Thị Nga					0	0%	Mẹ chồng <i>Mother in law</i>
7.05	Nguyễn Việt Dũng					0	0%	Chồng <i>Husband</i>
7.06	Nguyễn Vân Anh					0	0%	Con đẻ <i>Daughter</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
7.07	Nguyễn Việt Anh					0	0%	Con đẻ Son
7.08	Huang Lu					0	0%	Con rể Son in law
7.09	Nguyễn Mai Anh					0	0%	Em ruột Sister
7.10	Đào Văn Minh					0	0%	Em rể Brother in law
7.11	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – vinacomin Vinacomin Automobile Industry Joint Stock Company			Mã số DN/Enterprise Code: 5700353722		0	0%	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát Mrs. Nguyen Thi Lan An is Head of Board of Supervisors
7.12	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552		0	0%	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
	Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company							Mrs. Nguyen Thi Lan An is Head of Board of Supervisors
7.13	Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê Mao Khe Mechanical Joint Stock Company			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526478		0	0%	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát Mrs. Nguyen Thi Lan An is Head of Board of Supervisors
7.14	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin Mine Rescue Center – Vinacomin			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-004		0	0%	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Kiểm soát viên Mrs. Nguyen Thi Lan An is Supervisor
8	Bùi Thị Minh Thư		Thành viên BKS Supervisor			52.515	0,48%	
8.01	Bùi Thị Tỳ					0	0%	Mẹ đẻ Mother

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
8.02	Trương Đức Quân					0	0%	Bố chồng Father in law
8.03	Trương Đức Cường					0	0%	Chồng Husband
8.04	Trương Quỳnh Trang					0	0%	Con đẻ Daughter
8.05	Trương Tấn Dũng					0	0%	Con đẻ Son
8.06	Bùi Trung Thủy					0	0%	Chị ruột Sister
8.07	Bùi Thị Trường Thi					0	0%	Em ruột Sister
8.08	Bùi Mạnh Tùng					0	0%	Em ruột Brother
8.09	Bùi Minh Trị					0	0%	Em ruột Brother

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
8.10	Nguyễn Minh Đồng					0	0%	Anh rể Brother in law
8.11	Phạm Văn Cát					0	0%	Em rể Brother in law
8.12	Trần Thuỳ Dương					0	0%	Em dâu Sister in law
8.13	Nguyễn Thị Kim Oanh					0	0%	Em dâu Sister in law
8.14	Tổng Viết Nam					0	0%	Con rể Son in law
9	Vũ Ngọc Minh		Thành BKS, Phụ trách kiểm toán nội bộ Công ty Supervisor, In charge of the Company's Internal Audit			0	0%	Bổ nhiệm/Appointed 28/04/2025

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
9.01	Trần Thị Minh Ngọc					0	0%	Mẹ đẻ Mother
9.02	Trần Duy Hà					0	0%	Bố vợ Father in law
9.03	Nguyễn Bích Nga					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
9.04	Trần Bích Hạnh					0	0%	Vợ Wife
9.05	Vũ Bảo Lan					0	0%	Con đẻ Daughter
9.06	Vũ Bảo Hân					0	0%	Con đẻ Daughter (Còn nhỏ/Children)
9.07	Vũ Kim Anh					0	0%	Chị ruột Sister

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
9.08	Nguyễn Mạnh Tuấn					0	0%	Anh rể Brother in law
10	Nguyễn Thị Hồng Diệp		Thành viên BKS Supervisor		Ngách 97/35, Văn Cao, Phường Ngọc Hà, TP.Hà Nội Alley 97/35, Van Cao, Ngoc Ha Ward, Hanoi	11.725	0,11%	Hết nhiệm kỳ/Relief of Duty 28/04/2025
10.01	Nguyễn Nghĩa Lũng					0	0%	Bố đẻ Father
10.02	Nguyễn Thị Ly					0	0%	Mẹ đẻ Mother
10.03	Vũ Đình Phán					0	0%	Bố chồng Father in law
10.04	Nguyễn Thanh Hiền					0	0%	Mẹ chồng Mother in law

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
10.05	Vũ Thành					0	0%	Chồng Husband
10.06	Vũ Minh Ngọc					0	0%	Con đẻ Daughter
10.07	Vũ Đình Phúc					0	0%	Con đẻ Son
10.08	Nguyễn Nghĩa Linh					0	0%	Em ruột Brother
10.09	Nguyễn Thị Nhạ					0	0%	Em dâu Sister
11	Nguyễn Thùy Dương		Phó Giám đốc Deputy Director			6000	0,05%	

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
11.01	Nguyễn Tiến Dân					0	0%	Bố đẻ Father
11.02	Nhâm Thu Lan					0	0%	Mẹ đẻ Mother
11.03	Vũ Văn Thắng					0	0%	Bố vợ Father in law
11.04	Nguyễn Thị Thanh					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
11.05	Vũ Thị Trà My					0	0%	Vợ Wife
11.06	Nguyễn Ngọc Khánh Linh					0	0%	Con đẻ Daughter
11.07	Nguyễn Ngọc Thảo Linh					0	0%	Con đẻ Daughter

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
11.08	Nguyễn Tiến Minh Quang					0	0%	Con đẻ <i>Son</i> (Còn nhỏ/ Children)
11.09	Nguyễn Vũ Thùy An					0	0%	Con đẻ <i>Daughter</i> (Còn nhỏ/ Children)
11.10	Nguyễn Tiến Hồng Dương					0	0%	Em ruột <i>Brother</i>
12	Lê Thị Thu Trang		Phó Giám đốc Deputy Director			76.608	0,70%	
12.01	Lê Việt Quân					0	0%	Bố đẻ <i>Father</i>
12.02	Nguyễn Thị Lợi					212749	1.93%	Mẹ đẻ <i>Mother</i>
12.03	Nguyễn Văn Thành					0	0%	Bố chồng <i>Father in law</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
12.04	Nguyễn Thị Luy					0	0%	Mẹ chồng Mother in law
12.05	Nguyễn Thái Hà					260.718	2.37%	Chồng Husband
12.06	Nguyễn Thái Khiêm					0	0%	Con đẻ Son
12.07	Nguyễn Lê Thái Uyên					0	0%	Con đẻ Daughter (Còn nhỏ/ Children)
12.08	Lê Thị Việt Thu					0	0%	Chị ruột Sister
12.09	Lê Thanh Sơn					0	0%	Em ruột Brother
12.10	Vũ Chí Kiên					0	0%	Anh rể Brother in law
12.11	Đặng Thị Phụng					0	0%	Em dâu Sister in law

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
13	Nguyễn Thị Quỳnh Ngân		Kế toán trưởng Chief Accountant			16.500	0,15%	
13.01	Hoàng Thị Ninh					0	0%	Mẹ chồng Mother in law
13.02	Phạm Hoàng Sơn					0	0%	Chồng Husband
13.03	Phạm Nguyễn Hoàng					0	0%	Con đẻ Son
13.04	Phạm Ngân An					0	0%	Con đẻ Daughter
13.05	Nguyễn Quang Minh					0	0%	Anh ruột Brother

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
13.06	Nguyễn Quang Hưng					2.600	0,02%	Em ruột Brother
13.07	Bùi Thị Hiền					0	0%	Chị dâu Sister in law
13.08	Nguyễn Thị Thu Hương					0	0%	Em dâu Sister in law
14	Phạm Mai Lan		Thư ký – Người quản trị Công ty Secretary – Person in charge of corporate governance			13.441	0,12%	
14.01	Phạm Ngọc Can					0	0%	Bố đẻ Father
14.02	Nguyễn Thị Hồng					0	0%	Mẹ chồng Mother in law

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
14.03	Trương Nam Sơn					0	0%	Chồng Husband
14.04	Trương Quang Hiếu					800	0.007%	Con đẻ Son
14.05	Trương Ngân Giang					0	0%	Con đẻ Daughter
14.06	Phạm Thị Mai Anh					0	0%	Chị ruột Sister
14.07	Phạm Ngọc Thái Hòa					0	0%	Em ruột Brother
14.08	Ngô Ngọc Giảm					0	0%	Anh rể Brother in law
14.09	Nguyễn Đức Thắng					0	0%	Em rể Brother in law
15	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal and Mineral Industries</i>			Mã số DN: 5700100256; thay đổi lần 5 ngày 01/11/2024; Sở KH&ĐT TP HN <i>Enterprise code: 5700100256; 5th change on November 01, 2024; Hanoi Department of Planning and Investment</i>	Số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội <i>No. 3 Duong Dinh Nghie, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>	6.095.348	55,41%	Công ty mẹ <i>Parent Company</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
	Holding Corporation Limited (VINACOMIN)							

PHỤ LỤC/APPENDIX 5

Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company*

(Kèm theo Báo cáo số/Attached Report No. /BC-CLM ngày/dated /01/2026)

STT No.	Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i>	Quan hệ với người nội bộ <i>Relationship with internal persons</i>	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i>		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) <i>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling, converting, rewarding, etc.)</i>
			Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ Percentage	Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ Percentage	
1	Nguyễn Thùy Dương <i>Nguyen Thuy Duong</i>	Người nội bộ Công ty Internal person	0	0%	6000	0,05%	Mua/Buy
2	Trương Quang Hiếu <i>Truong Quang Hieu</i>	Con đẻ bà Phạm Mai Lan - Thư ký Công ty <i>Son of Mrs. Pham Mai Lan – Secretary</i>	0	0%	800	0,007%	Mua/Buy
3	Nguyễn Thái Hà	Chồng bà Lê Thị Thu Trang (Phó Giám đốc Công ty) Husband of Ms. Le Thi Thu Trang (Deputy Director of the Company)	218.801	1,99%	260.718	2,37%	Mua/Buy

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CORPORATE GOVERNANCE DISCLOSURE FORM

Kỳ báo cáo: năm 2025

Reporting period: Year 2025

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phản trả lời/Answer
1	Thông tin chung/General Information	Mã chứng khoán/Securities code	CLM
2		Tỷ lệ sở hữu của cổ đông Nhà nước/Shareholding proportion of State shareholder (%)	0%
3		Mô hình công ty (1 hoặc 2) Company model (1 OR 2) 1: Theo Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020 1: According to Point a Item 1, Article 137, Law on Enterprise 2020 2: Theo Điểm b Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020 2: According to point b Item 1 Article 137, Law on Enterprise 2020	1
4		Số lượng người đại diện theo pháp luật của công ty?/Number of legal representatives?	1
5		Điều lệ đã sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp 2020 (Có/Không)? Company Charter built in accordance with the Enterprise Law 2020 (Yes/No)?	Có/Yes
6		Công ty có Quy chế nội bộ về quản trị công ty theo Luật Doanh nghiệp 2020 và	Có/Yes

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phản trả lời/Answer
		Nghị định 155/2020/NĐ-CP <i>The company has internal regulations on corporate governance in accordance with the Enterprise Law 2020 and Decree 155/2020/NĐ-CP</i>	
7	Đại hội đồng cổ đông/The General Meeting of Shareholders	Ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên/ Bất thường <i>Date of Annual/ Extraordinary General Meeting of Shareholder (if any)</i>	28/04/2025
8		Ngày đăng tải tài liệu Đại hội đồng cổ đông trong kỳ báo cáo <i>Publishing date of materials for General Meeting of Shareholders</i>	28/03/2025
9		Ngày công bố Nghị quyết và Biên bản Đại hội đồng cổ đông <i>Release date of The Resolution And Minutes of General Meeting of Shareholders</i>	28/04/2025
10		Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành công ở lần thứ mấy (1/2/3) <i>General Meeting of Shareholders was successfully at (1st/ 2nd / 3rd)</i>	1
11		Công ty có bị khiếu kiện về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông không? (Có/Không) <i>Is there any complaint, litigation related to the General Meeting of Shareholders ? (Yes/No)</i>	Không/No
12		Số lần bị Sở giao dịch chứng khoán nhắc nhở, lưu ý liên quan đến việc tổ chức và công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông <i>Number of reminders and warnings from the Stock Exchange regarding the organization and information disclosure of General Meeting of Shareholders</i>	0
13		Số lần bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhắc nhở, lưu ý liên quan đến việc tổ chức và công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông <i>Number of reminders and warnings from the State Securities Commission regarding the organization and information disclosure of General</i>	0

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phần trả lời/Answer
		<i>Meeting of Shareholders</i>	
14	Hội đồng quản trị/Board of Directors	Số lượng Thành viên Hội đồng quản trị/ <i>Number of BOD members</i>	5
15		Số lượng Thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ <i>Number of independent BOD members</i>	1
16		Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm Tổng giám đốc/Giám đốc (Có/Không)/ <i>Does the Chairman of the BOD concurrently hold the Chief Executive Officer/ General Director position ? (Yes/No).</i>	Không/No
17		Số lượng cuộc họp Hội đồng quản trị/ <i>Number of BOD meetings</i>	29
18		Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị (Có/Không)/ <i>Does the company establish sub-boards under the BOD ? (Yes/No)</i>	Không/No
19		Tên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị/ <i>Name of sub-boards directly under the BOD?</i>	Không/No
20		Công ty có Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách vấn đề lương thưởng, nhân sự (Có/Không)/ <i>Is any independent BOD members in charge of remuneration or personel policy? (Yes/No)</i>	Không/No
21		Công ty có bổ nhiệm người phụ trách Quản trị công ty/ <i>Does the company appoint a person in charge of corporate governance?</i>	Có/Yes
22	Ban kiểm soát/Supervisory Board	Trưởng BKS có làm việc chuyên trách tại công ty không?/ <i>Is the Head of the Supervisory Board full-time contracted at the company ?</i>	Không/No
23		Số lượng TV Ban Kiểm soát/ <i>No. of member of Supervisory Board</i>	3
24		Số lượng kiểm soát viên là người liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc/Tổng Giám đốc và người quản lý khác (<i>liệt kê tên của kiểm soát viên là người liên quan, nếu có</i>) <i>Number of Supervisory Board's Member is related person of BOD members, CEO/ General Director and other managers</i>	Không/No

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phản trả lời/Answer
		(detailed list, if any)	
25		Số lượng kiểm soát viên nắm giữ chức vụ quản lý (liệt kê danh sách và chức vụ, nếu có) <i>Number of Supervisory Board's Member holding a managerial position? (detailed list, if any)</i>	Không/No
26		Số lượng kiểm soát viên là người trong bộ phận kế toán tài chính hay nhân viên công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán cho công ty trong vòng 3 năm trước khi được bầu vào BKS (Có/Không) <i>Number of Supervisory Board's Member worked in the financial and accounting department or as the auditor for the company in the last 3 years prior to the date of appointment ? (Yes/No)</i>	Không/No
27		Số lượng cuộc họp Ban kiểm soát/ <i>Number of meetings of Supervisory Board</i>	7
28		Công ty có Ủy ban kiểm toán không (Có/Không)/ <i>Does Company have Internal Audit Committee? (Yes/No)</i>	Không/No
29		Ủy ban kiểm toán trực thuộc bộ phận HĐQT?/ <i>Is Internal Audit Committee under the Board of Directors ?</i>	Không/No
30		Số lượng thành viên Ủy ban kiểm toán/ <i>Number of Internal Audit Committee members</i>	Không/No
		Số lượng cuộc họp của Ủy ban kiểm toán/ <i>Number of Internal Audit Committee meetings</i>	Không/No
31	Vấn đề khác/Others issues	Website công ty cung cấp đầy đủ thông tin cho cổ đông theo quy định? (Có/Không) <i>Does the Company's website provide sufficient information to shareholders as stipulated ? (Yes/No)</i>	Có/Yes
32		Công ty trả cổ tức trong vòng 6 tháng từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên (Có/Không) <i>Dividend is paid within 6 months after the Annual General Meeting of Shareholders ? (Yes/No)</i>	Có/Yes

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phần trả lời/Answer
33		Công ty có bị Sở giao dịch chứng khoán hoặc Ủy ban chứng khoán Nhà nước nhắc nhở, lưu ý về giao dịch với các bên liên quan không? (Có/Không) <i>Does the Stock Exchange or the State Securities Commission warn, remind the company on transaction with related parties ? (Yes/No)</i>	Không/No

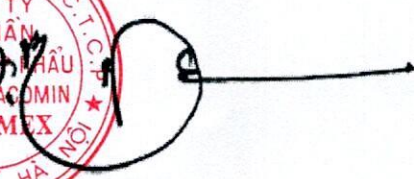
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 

LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

DIRECTOR




Phạm Minh